

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO  
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM  
Số: 47 VNECO.SSM/CBTT  
V/v: Công bố báo cáo tài chính  
năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 9 tháng 3 năm 2020.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
2. Mã chứng khoán : SSM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 02363 732998 Fax : 02363 732489
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Tất Ánh
6. Nội dung của thông tin công bố :
  - Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 2 tháng 3 năm 2020.
  - Báo cáo kiểm toán ngày 5 tháng 3 năm 2020 của Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.
  - Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:  
www.ssm.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**  
- Như trên  
- Lưu VP

NGƯỜI ĐƯỢC UQC BTT



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHẾ TẠO  
KẾT CẤU THÉP  
VNECO.SSM  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Tất Ánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO  
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Số: **46** VNECO.SSM/TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
năm 2019 so với năm 2018.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 3 năm 2020.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**

Căn cứ vào thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 lãi 9.428.230.444 đồng so với năm 2018 lỗ 13.917.421.978 đồng nguyên nhân là do doanh thu năm 2019 tăng 204,23 % so với doanh thu năm 2018 đồng thời nguồn vật liệu chính trên thị trường biến động với mức độ thấp hơn so với biến động vật liệu năm 2018.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



**HỒ THÁI HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP  
VNECO.SSM**



## MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 35

---



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

**Tên tiếng anh:** Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

**Tên viết tắt:** VNECO.SSM

**Mã chứng khoán:** SSM

**Trụ sở chính:** Đường số 9, Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Tiên	Thành viên





Số: A0419014-R/AISHN-TC

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM (AISC)**



**PHẠM XUÂN SON**

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**VŨ KHẮC CHUYỀN**

Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,  
Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 350 Hải Phòng St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bang Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>184.650.647.257</b>	<b>89.194.353.784</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8.303.245.517</b>	<b>14.982.581.476</b>
1. Tiền	111		8.303.245.517	14.982.581.476
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>92.997.800</b>	<b>100.704.800</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		144.052.896	144.052.896
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(51.055.096)	(43.348.096)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61.393.337.711</b>	<b>17.732.293.545</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	58.486.339.433	14.790.728.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	532.031.785	418.696.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.374.966.493	2.522.869.052
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6.a</b>	<b>111.184.944.669</b>	<b>53.191.438.909</b>
1. Hàng tồn kho	141		111.655.544.244	53.662.038.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(470.599.575)	(470.599.575)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.676.121.560</b>	<b>3.187.335.054</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	175.629.061	116.875.326
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.984.346.678	2.554.313.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.b	516.145.821	516.145.821
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.843.429.574</b>	<b>22.191.395.876</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.605.706.184</b>	<b>19.145.020.092</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.291.430.358	16.912.670.308
- Nguyên giá	222		83.656.244.731	82.542.868.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.364.814.373)	(65.630.198.425)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.314.275.826	2.232.349.784
- Nguyên giá	228		2.425.372.798	2.333.872.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.096.972)	(101.523.014)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>0</b>	<b>204.207.466</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	204.207.466
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.237.723.390</b>	<b>2.842.168.318</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	1.026.258.855	630.703.783
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6.b	2.211.464.535	2.211.464.535
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>206.494.076.831</b>	<b>111.385.749.660</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>142.339.133.001</b>	<b>56.659.036.274</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>142.339.133.001</b>	<b>56.659.036.274</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	36.403.193.777	5.154.822.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15.175.057.080	4.898.368.464
3. Phải trả người lao động	314		974.792.703	839.845.870
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.909.637.088	893.504.356
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	22.692.582	29.885.839
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	86.667.237.413	44.537.528.468
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	184.770.570	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.751.788	305.080.705
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>64.154.943.830</b>	<b>54.726.713.386</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>64.154.943.830</b>	<b>54.726.713.386</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.907.746.921	10.198.991.650
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.494.320.753	9.203.076.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.216.868.643)	(23.645.099.087)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23.645.099.087)	(9.727.677.109)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.428.230.444	(13.917.421.978)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>206.494.076.831</b>	<b>111.385.749.660</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Trần Phú Tiên*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 3 năm 2020



Hồ Thái Hòa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	337.910.333.289	165.459.667.313
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	337.910.333.289	165.459.667.313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	301.455.512.412	164.399.204.428
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>36.454.820.877</b>	<b>1.060.462.885</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	46.415.236	35.496.642
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.920.049.118	2.593.989.476
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.906.110.495</i>	<i>2.548.883.927</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.598.542.489	2.712.654.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.489.267.681	9.593.316.913
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>9.493.376.825</b>	<b>(13.804.001.324)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.502.739	3.001.220
12. Chi phí khác	32	VI.8	66.649.120	116.421.874
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(65.146.381)</b>	<b>(113.420.654)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>9.428.230.444</b>	<b>(13.917.421.978)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	0
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>9.428.230.444</b>	<b>(13.917.421.978)</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1.905,66	(2.813,03)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	1.905,66	(2.813,03)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 3 năm 2020

*Trần Thái Tiên*

*Nguyễn Tất Ánh*

Nguyễn Tất Ánh



Hồ Thái Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

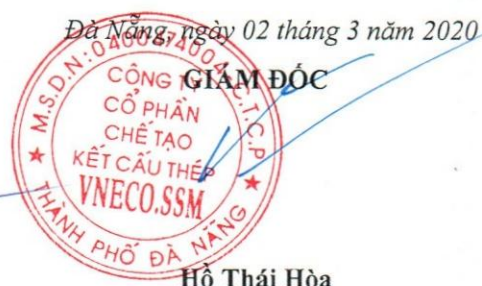
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		333.602.350.917	221.752.601.983
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(351.204.815.944)	(197.378.867.764)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.340.578.418)	(13.328.979.289)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.815.432.965)	(2.594.437.004)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.296.021.188	595.157.775
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.156.748.242)	(14.103.709.713)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(45.619.203.464)</b>	<b>(5.058.234.012)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.199.091.998)	(114.840.000)
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.201.692	35.408.761
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.189.890.306)</b>	<b>(79.431.239)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		323.731.147.036	205.415.474.643
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(281.601.438.091)	(240.568.198.045)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>42.129.708.945</b>	<b>(35.152.723.402)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.679.384.825)</b>	<b>(40.290.388.653)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>	<b>60</b>		<b>14.982.581.476</b>	<b>55.272.886.782</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48.866	83.347
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>8.303.245.517</b>	<b>14.982.581.476</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

Trần Hải Tiên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

**Hình thức sở hữu vốn:**

Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;  
Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;  
Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

**Tên tiếng anh:** Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

**Tên viết tắt:** VNECO.SSM

**Mã chứng khoán:** SSM

**Trụ sở chính:** Đường số 9, Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Không có.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 127 nhân viên.**

(Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 129 nhân viên)

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân và tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019 lần lượt là: 23.110 VND/USD và 23.080 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo):****Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:****Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)***Thiết bị, dụng cụ quản lý*

5 - 10 năm

*Tài sản cố định vô hình*

Thời hạn tối đa 20 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí vận chuyển; công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản dở dang (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị: Đồng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	8.303.245.517	14.982.581.476
Tiền mặt	64.105.779	10.526.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	8.239.139.738	14.972.055.387
<b>Cộng</b>	<b>8.303.245.517</b>	<b>14.982.581.476</b>

(\*) Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Đô la Mỹ (USD)	Đồng	Đô la Mỹ (USD)	Đồng
Tiền gửi Việt Nam đồng		8.230.069.227		14.964.831.878
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Vân		7.678.901.932		14.411.157.647
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		1.786.424		2.046.578
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		549.380.871		551.627.653
<b>Tiền gửi ngoại tệ (Đô la Mỹ)</b>	<b>392,78</b>	<b>9.070.511</b>	<b>311,98</b>	<b>7.223.509</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	171,63	3.966.369	77,63	1.797.135
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	221,15	5.104.142	234,35	5.426.374
	<b>392,78</b>	<b>8.239.139.738</b>	<b>311,98</b>	<b>14.972.055.387</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a1. Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>144.052.896</b>	<b>92.997.800</b>	<b>(51.055.096)</b>	<b>144.052.896</b>	<b>100.704.800</b>	<b>(43.348.096)</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Mã CK: VNE	144.052.896	92.997.800	(51.055.096)	144.052.896	100.704.800	(43.348.096)
<b>Cộng</b>	<b>144.052.896</b>	<b>92.997.800</b>	<b>(51.055.096)</b>	<b>144.052.896</b>	<b>100.704.800</b>	<b>(43.348.096)</b>

\* Số cổ phiếu năm giữ: tại VNE ngày 31/12/2018 là: 25.690 CP

\* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2018 là: 3.920 đồng

\* Số cổ phiếu năm giữ: tại VNE ngày 31/12/2019 là: 25.690 CP

\* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2019 là: 3.620 đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	58.486.339.433	0	14.790.728.493	0
<i>Khách hàng trong nước</i>	58.486.339.433	0	14.790.728.493	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc-CN Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	33.766.774.900	0	0	0
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	16.475.963.479	0	1.130.398.802	0
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	0	0	4.816.085.584	0
Công ty TNHH Nhất Nước	0	0	3.959.283.236	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	0	0	2.776.398.434	0
Khách hàng khác	8.243.601.054	0	2.108.562.437	0
<b>Cộng</b>	<b>58.486.339.433</b>	<b>0</b>	<b>14.790.728.493</b>	<b>0</b>

4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	532.031.785	0	418.696.000	0
Công ty TNHH tư vấn và DV xây dựng CLC Gia Phát	80.000.000	0	0	0
Công ty TNHH Phú Lộc	452.031.785	0	0	0
Shandong FIN CNC Machine Co.,Ltd	0	0	329.078.400	0
Công ty TNHH Thiên Hiệp Phát	0	0	39.000.000	0
Cửa hàng Nam Nhật 2-Đoàn Văn Lượng	0	0	31.000.000	0
Công ty TNHH Phan Trung Tín	0	0	19.617.600	0
<b>Cộng</b>	<b>532.031.785</b>	<b>0</b>	<b>418.696.000</b>	<b>0</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.374.966.493</b>	<b>0</b>	<b>2.522.869.052</b>	<b>0</b>
Thuế thu nhập cá nhân	119.313.105	0	6.284.206	0
Phải thu kinh phí công đoàn	65.182.792	0	0	0
Tạm ứng	2.190.470.596	0	2.516.584.846	0
<i>Lê Cảnh Giang</i>	<i>605.008.251</i>	<i>0</i>	<i>404.870.448</i>	<i>0</i>
<i>Đoàn Trọng Cường</i>	<i>276.904.377</i>	<i>0</i>	<i>155.304.377</i>	<i>0</i>
<i>Trần Công Định</i>	<i>273.291.876</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Hoàng Thị Thu Thảo</i>	<i>216.441.341</i>	<i>0</i>	<i>323.141.341</i>	<i>0</i>
<i>Hồ Anh Tuấn</i>	<i>113.425.351</i>	<i>0</i>	<i>512.584.751</i>	<i>0</i>
<i>Đào Ngọc Hùng</i>	<i>62.561.920</i>	<i>0</i>	<i>104.561.920</i>	<i>0</i>
<i>Trương Công Toàn</i>	<i>64.780.945</i>	<i>0</i>	<i>88.333.345</i>	<i>0</i>
<i>Phan Anh Phi</i>	<i>33.000.000</i>	<i>0</i>	<i>78.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>545.056.535</i>	<i>0</i>	<i>849.788.664</i>	<i>0</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.374.966.493</b>	<b>0</b>	<b>2.522.869.052</b>	<b>0</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
<i>Hồ Thái Hòa</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>50.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Đào Ngọc Hùng</i>	<i>62.561.920</i>	<i>0</i>	<i>104.561.920</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Tất Ánh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>14.749.000</i>	<i>0</i>
<i>Phan Anh Phi</i>	<i>33.000.000</i>	<i>0</i>	<i>78.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Quang Vinh</i>	<i>18.000.000</i>	<i>0</i>	<i>48.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Trần Thị Tiên</i>	<i>22.500.000</i>	<i>0</i>	<i>32.000.000</i>	<i>0</i>
<b>Cộng</b>	<b>136.061.920</b>	<b>0</b>	<b>327.310.920</b>	<b>0</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a, Hàng tồn kho</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	74.233.677.395	0	44.350.596.055	0
Công cụ, dụng cụ	95.195.194	0	119.629.349	0
Chi phí SX, KD dở dang	36.677.508.828	0	8.542.650.253	0
Thành phẩm	649.162.827	(470.599.575)	649.162.827	(470.599.575)
<b>Cộng</b>	<b>111.655.544.244</b>	<b>(470.599.575)</b>	<b>53.662.038.484</b>	<b>(470.599.575)</b>
<b>b, Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Bê nung kềm	2.211.464.535	0	2.211.464.535	0
<b>Cộng</b>	<b>2.211.464.535</b>	<b>0</b>	<b>2.211.464.535</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí trả trước	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>175.629.061</b>		<b>116.875.326</b>	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	140.493.143	0	92.307.189	0
Chi phí bảo hiểm xe	35.135.918	0	24.568.137	0
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.026.258.855</b>		<b>630.703.783</b>	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0	13.004.218	0
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.026.258.855	0	617.699.565	0
<b>Cộng</b>	<b>1.201.887.916</b>		<b>747.579.109</b>	

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	204.207.466	0
Sửa chữa nhà xưởng, văn phòng công ty	0	0	204.207.466	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>204.207.466</b>	<b>0</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	19.411.767.659	53.757.462.211	8.271.717.353	1.101.921.510	82.542.868.733
<i>Mua trong năm</i>	0	3.107.591.998	0	0	3.107.591.998
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	1.994.216.000	0	0	1.994.216.000
Số dư cuối năm	19.411.767.659	54.870.838.209	8.271.717.353	1.101.921.510	83.656.244.731
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14.064.144.397	45.949.272.731	4.534.083.276	1.082.698.021	65.630.198.425
<i>Khấu hao trong năm</i>	393.107.292	1.962.906.453	749.412.211	8.522.728	3.113.948.684
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	1.379.332.736	0	0	1.379.332.736
Số dư cuối năm	14.457.251.689	46.532.846.448	5.283.495.487	1.091.220.749	67.364.814.373
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	5.347.623.262	7.808.189.480	3.737.634.077	19.223.489	16.912.670.308
Số dư cuối năm	4.954.515.970	8.337.991.761	2.988.221.866	10.700.761	16.291.430.358

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.179.848.569 đồng.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.984.242.099 đồng.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm mã tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	157.656.000	2.176.216.798	2.333.872.798
<i>Mua trong năm</i>	91.500.000	0	91.500.000
Số dư cuối năm	249.156.000	2.176.216.798	2.425.372.798
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	101.523.014	0	101.523.014
<i>Khấu hao trong năm</i>	9.573.958	0	9.573.958
Số dư cuối năm	111.096.972	0	111.096.972
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	56.132.986	2.176.216.798	2.232.349.784
Số dư cuối năm	138.059.028	2.176.216.798	2.314.275.826

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>36.403.193.777</b>	<b>36.403.193.777</b>	<b>5.154.822.572</b>	<b>5.154.822.572</b>
Công ty CP Công nghiệp CIMEXCO	29.549.246.324	29.549.246.324	3.182.393.820	3.182.393.820
Nhà máy Quy chế II Nhà máy Quy Chế 1ừ Sơn	2.320.424.794	2.320.424.794	1.231.112.386	1.231.112.386
Phải trả cho các đối tượng khác	1.823.589.237	1.823.589.237	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	2.709.933.422	2.709.933.422	741.316.366	741.316.366
<b>Cộng</b>	<b>36.403.193.777</b>	<b>36.403.193.777</b>	<b>5.154.822.572</b>	<b>5.154.822.572</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>15.175.057.080</b>	<b>4.898.368.464</b>
Công ty cổ phần xây lắp điện 1	4.443.545.888	0
Tổng công ty điện lực Miền Trung	3.449.128.947	0
Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	1.926.040.484	1.315.591
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	1.963.636.364	0
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Trường Sơn	1.634.430.103	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn TOJI	0	2.004.314.644
Công ty Cổ phần HAWEE Sản xuất và Thương mại	0	1.045.964.420
Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật năng lượng	0	949.310.610
Các khách hàng khác	1.758.275.294	897.463.199
<b>Cộng</b>	<b>15.175.057.080</b>	<b>4.898.368.464</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	11.575.915.384	11.575.915.384	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	93.611.153	93.611.153	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	136.420.119	136.420.119	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>11.808.946.656</b>	<b>11.808.946.656</b>	<b>0</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	516.145.821	0	0	516.145.821
<b>Cộng</b>	<b>516.145.821</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>516.145.821</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.909.637.088</b>	<b>893.504.356</b>
Trích trước chi phí cho các công trình (*)	2.762.576.898	837.121.696
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	147.060.190	56.382.660
<b>Cộng</b>	<b>2.909.637.088</b>	<b>893.504.356</b>

(*) Chi tiết chi phí trích trước cho các công trình	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí xây lắp đường dây Quảng Ngãi - Tam Quan	46.014.936	46.014.936
Chi phí vận chuyển sản phẩm công ty Nhất Nước	0	125.450.000
Chi phí vận chuyển sản phẩm công trình Yên Dũng	0	161.000.000
Chi phí vận chuyển đường dây 220KV Phú Lâm - Long An	0	504.656.760
Trích trước chi phí xây lắp Công trình Bình Long - Tây Ninh	87.235.680	0
Trích trước chi phí vận chuyển cột thép điện mặt trời Thành Long	542.728.800	0
Trích trước chi phí cột thép điện mặt trời Thành Long	1.073.778.462	0
Trích trước chi phí vận chuyển cột thép 110KV các tỉnh Miền Trung	333.500.000	0
Trích trước CF trụ đỡ TBA 110KV Sân bay Cam Ranh	127.892.411	0
Trích trước CF vận chuyển cột thép Nho Quan - Thường Tín	315.029.409	0
Trích chi phí vận chuyển CT 500KV Đốc Sỏi - Pleiku 2	236.397.200	0
	<b>2.762.576.898</b>	<b>837.121.696</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện VNECO	17.862.000	17.862.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	3.180.582	3.180.582
Kinh phí công đoàn	0	7.193.257
Thuế thu nhập cá nhân	1.650.000	1.650.000
<b>Cộng</b>	<b>22.692.582</b>	<b>29.885.839</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 23

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 16. Vay và nợ thuê Tài chính

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>86.667.237.413</b>	<b>86.667.237.413</b>	<b>281.601.438.091</b>	<b>323.731.147.036</b>	<b>44.537.528.468</b>	<b>44.537.528.468</b>
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	86.667.237.413	86.667.237.413	281.601.438.091	323.731.147.036	44.537.528.468	44.537.528.468
<b>Cộng</b>	<b>86.667.237.413</b>	<b>86.667.237.413</b>	<b>281.601.438.091</b>	<b>323.731.147.036</b>	<b>44.537.528.468</b>	<b>44.537.528.468</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vay và thuê nợ Tài chính (tiếp theo)****Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/242744/HĐTD ký ngày 17/4/2019 gồm các khế ước:

Số khế ước	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Số dư
56082000587090	6	7%	10/04/2020	1.577.170.833
56082000589315	6	7%	22/04/2020	18.715.168.410
56082000590973	6	7%	29/04/2020	3.341.825.480
56082000590593	6	7%	28/04/2020	22.883.933.018
56082000593404	6	7%	11/05/2020	833.329.433
56082000595905	6	7%	19/05/2020	12.310.452.424
56082000596087	6	7%	20/05/2020	1.295.246.277
56082000597178	6	7%	25/05/2020	2.297.830.736
56082000596607	6	7%	21/05/2020	228.646.757
56082000595224	6	7%	15/05/2020	3.024.482.722
56082000600146	6	7%	06/08/2020	7.583.808.887
56082000602115	6	7%	15/06/2020	3.874.393.701
56082000602498	6	7%	16/06/2020	979.546.369
56082000605390	6	9%	08/06/2020	1.394.787.039
56082000606904	6	9%	11/06/2020	622.524.044
56082000606931	6	9%	11/06/2020	2.878.219.976
56082000601079	6	7%	10/06/2020	1.825.871.307
56082000601608	6	7%	12/06/2020	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>86.667.237.413</b>

Danh mục tài sản đảm bảo đính kèm theo Hợp đồng ủy quyền xử lý tài sản đảm bảo số 05/2019/242744/HĐUQ ngày 18/04/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

Giá trị còn lại tài sản đảm bảo xem tại thuyết minh V.9

**17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hành công trình ĐZ500KV Nho Quan-Thường Tín	184.770.570	0
<b>Cộng</b>	<b>184.770.570</b>	<b>0</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>10.127.562.000</b>	<b>10.198.991.650</b>	<b>(6.168.057.201)</b>	<b>9.203.076.024</b>	<b>(9.727.677.109)</b>	<b>68.644.135.364</b>
Lợi nhuận	0	0	0	0	0	(13.917.421.978)	(13.917.421.978)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>10.127.562.000</b>	<b>10.198.991.650</b>	<b>(6.168.057.201)</b>	<b>9.203.076.024</b>	<b>(23.645.099.087)</b>	<b>54.726.713.386</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>10.127.562.000</b>	<b>10.198.991.650</b>	<b>(6.168.057.201)</b>	<b>9.203.076.024</b>	<b>(23.645.099.087)</b>	<b>54.726.713.386</b>
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng vốn	0	0	2.708.755.271	0	(2.708.755.271)	0	0
Lợi nhuận	0	0	0	0	0	9.428.230.444	9.428.230.444
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>10.127.562.000</b>	<b>12.907.746.921</b>	<b>(6.168.057.201)</b>	<b>6.494.320.753</b>	<b>(14.216.868.643)</b>	<b>64.154.943.830</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông	89,94%	49.474.770.000	89,94%	49.474.770.000
Cổ phiếu quỹ	10,06%	5.535.470.000	10,06%	5.535.470.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>55.010.240.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 553.547 cổ phiếu.

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng.

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu****và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp của chủ sở hữu	55.010.240.000	55.010.240.000
Vốn góp đầu năm	55.010.240.000	55.010.240.000
Vốn góp cuối năm	55.010.240.000	55.010.240.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	6.494.320.753	9.203.076.024
<b>Cộng</b>	<b>6.494.320.753</b>	<b>9.203.076.024</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị quy đổi (đồng)	Số lượng	Giá trị quy đổi (đồng)
Đô la Mỹ (USD)	392,78	9.070.511	311,98	7.223.509
<b>Cộng</b>	<b>392,78</b>	<b>9.070.511</b>	<b>311,98</b>	<b>7.223.509</b>

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2019	01/01/2019
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	1.568.369.423	1.568.369.423
<b>Cộng</b>	<b>1.568.369.423</b>	<b>1.568.369.423</b>

(\*) Đây là khoản công nợ của 101 cá nhân (số tiền: 89.941.269 đồng) có liên quan mà Công ty đã xử lý tại ngày 31/12/2012 và khoản công nợ của 16 cá nhân, tổ chức có liên quan (số tiền: 468.840.961 đồng) mà công ty đã trích lập năm 2014 và xử lý vào năm 2015. Trong năm 2016, Công ty xử lý công nợ phải thu của 2 đối tượng khách hàng số tiền 446.664 đồng. Năm 2017, Công ty đã xử lý công nợ cho 32 đối tượng với số tiền 832.430.525 đồng. Năm 2018 Công ty xử lý công nợ cho 11 đối tượng số tiền 176.710.004 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	330.631.441.097	158.996.845.434
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.558.940.559	6.462.821.879
Doanh thu khác	5.719.951.633	0
<b>Cộng</b>	<b>337.910.333.289</b>	<b>165.459.667.313</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	330.631.441.097	158.996.845.434
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	1.558.940.559	6.462.821.879
Doanh thu khác	5.719.951.633	0
<b>Cộng</b>	<b>337.910.333.289</b>	<b>165.459.667.313</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	300.192.694.832	159.407.929.177
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.250.395.740	4.991.275.251
Giá vốn khác	12.421.840	0
<b>Cộng</b>	<b>301.455.512.412</b>	<b>164.399.204.428</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	25.690.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.201.692	9.718.761
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tiền	0	87.881
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.818.644	0
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	5.394.900	0
<b>Cộng</b>	<b>46.415.236</b>	<b>35.496.642</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	4.906.110.495	2.548.883.927
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.101.900	43.348.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	836.723	1.757.453
<b>Cộng</b>	<b>4.920.049.118</b>	<b>2.593.989.476</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí bảo hành	184.770.570	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.413.771.919	2.712.654.462
<b>Cộng</b>	<b>7.598.542.489</b>	<b>2.712.654.462</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.914.749.884	5.561.343.164
Chi phí vật liệu quản lý	70.072.899	83.977.189
Chi phí đồ dùng văn phòng	232.249.634	240.907.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	608.658.923	533.936.890
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	0
Chi phí dự phòng	0	164.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.948.575.294	2.404.900.748
Chi phí bằng tiền khác	711.961.047	768.087.650
<b>Cộng</b>	<b>14.489.267.681</b>	<b>9.593.316.913</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu tiền phạt kỹ thuật	0	3.000.000
Thu nhập khác	1.502.739	1.220
<b>Cộng</b>	<b>1.502.739</b>	<b>3.001.220</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Truy thu và phạt chậm nộp thuế (hoàn thuế truy thu trước đó)	(73.204.462)	113.216.202
Thanh lý tài sản cố định	19.368.464	0
Xuất bán nguyên vật liệu	120.349.047	0
Phạt chậm nộp BHXH	0	522.949
Xử lý chênh lệch công nợ	0	475
Phạt vi phạm hợp đồng	0	2.682.248
Các khoản khác	136.071	0
<b>Cộng</b>	<b>66.649.120</b>	<b>116.421.874</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.861.299.169	151.248.021.979
Chi phí nhân công	24.553.287.465	14.843.384.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.123.522.642	3.074.005.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.645.998.431	6.802.872.411
Chi phí khác bằng tiền	2.494.073.450	3.261.479.142
<b>Cộng</b>	<b>351.678.181.157</b>	<b>179.229.763.889</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.428.230.444	(13.917.421.978)
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	51.032.743	404.881.619
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	51.081.609	430.654.966
Chi phí chưa đủ hồ sơ hợp lệ	0	46.055.336
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không điều hành	66.000.000	36.000.000
Trích lập dự phòng không đủ hồ sơ	0	176.710.004
Truy thu thuế TNDN, các khoản phạt thuế	0	113.216.202
Phạt chậm nộp BHXH (lãi chậm nộp BHXH)	29.235	522.949
Xử lý công nợ không đủ hồ sơ	106.836	475
Các khoản tiền truy thuế, phạt thuế	(73.204.462)	0
Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	58.150.000	58.150.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	48.866	25.773.347
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	48.866	83.347
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	25.690.000
+ Lỗ kết chuyển năm 2017	(10.423.575.181)	0
+ Lỗ kết chuyển năm 2018	(13.512.540.359)	0
Tổng lợi nhuận tính thuế (1+2)	(14.456.852.353)	—(13.512.540.359)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.428.230.444	(13.917.421.978)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.428.230.444	(13.917.421.978)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.947.477	4.947.477
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.905,66</b>	<b>(2.813,03)</b>
<b>12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.428.230.444	(13.917.421.978)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	9.428.230.444	(13.917.421.978)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.947.477	4.947.477
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.905,66</b>	<b>(2.813,03)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019</b>		
Đồng	+100	(783.639.919)
Đồng	-100	783.639.919
<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018</b>		
Đồng	+100	(295.549.470)
Đồng	-100	295.549.470

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	86.667.237.413	0	0	86.667.237.413
Phải trả người bán	36.403.193.777	0	0	36.403.193.777
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.042.582	0	0	21.042.582
Chi phí phải trả	2.909.637.088	0	0	2.909.637.088
<b>Cộng</b>	<b>126.001.110.860</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>126.001.110.860</b>
Ngày 31/12/2018				
Các khoản vay và nợ	44.537.528.468	0	0	44.537.528.468
Phải trả người bán	5.154.822.572	0	0	5.154.822.572
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.042.582	0	0	21.042.582
Chi phí phải trả	893.504.356	0	0	893.504.356
<b>Cộng</b>	<b>50.606.897.978</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>50.606.897.978</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng toàn bộ nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho và luân chuyển trong các kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.303.245.517	0	14.982.581.476	0	8.303.245.517	14.982.581.476
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144.052.896	(51.055.096)	144.052.896	(43.348.096)	92.997.800	100.704.800
Phải thu khách hàng	58.486.339.433	0	14.790.728.493	0	58.486.339.433	14.790.728.493
Phải thu khác	65.182.792	0	0	0	65.182.792	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.998.820.638</b>	<b>(51.055.096)</b>	<b>29.917.362.865</b>	<b>(43.348.096)</b>	<b>66.947.765.542</b>	<b>29.874.014.769</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	86.667.237.413	0	44.537.528.468	0	86.667.237.413	44.537.528.468
Phải trả người bán	36.403.193.777	0	5.154.822.572	0	36.403.193.777	5.154.822.572
Chi phí phải trả	2.909.637.088	0	893.504.356	0	2.909.637.088	893.504.356
Phải trả khác	21.042.582	0	21.042.582	0	21.042.582	21.042.582
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>126.001.110.860</b>	<b>0</b>	<b>50.606.897.978</b>	<b>0</b>	<b>126.001.110.860</b>	<b>50.606.897.978</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****3. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	323.731.147.036	205.415.474.643

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(281.601.438.091)	(240.568.198.045)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao	210.000.000	0
Ban Giám đốc		Thu nhập	1.044.923.649	0
Hồ Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	Hoàn ứng	50.000.000	0
Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	Hoàn ứng	42.000.000	62.561.920
Nguyễn Tất Ánh	Thành viên HĐQT	Hoàn ứng	14.749.000	0
Phan Anh Phi	Thành viên HĐQT	Hoàn ứng	45.000.000	33.000.000
Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban Kiểm soát	Tạm ứng	30.000.000	18.000.000
Trần Thị Tiên	Thành viên Ban kiểm soát	Hoàn ứng	9.500.000	22.500.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là gia công mạ kẽm, xây lắp thi công các công trình điện. Công ty không có chi nhánh nào nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động xây lắp thi công các công trình điện nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2019 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2018 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).


**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**6. Thông tin khác**

Tỷ lệ phần trăm (%) Chi phí sản xuất trong nước tính trên tổng giá thành sản xuất năm 2019 của Công ty tối thiểu đạt 50,23%.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Trần Phú Tiên

  
Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 3 năm 2020  
GIÁM ĐỐC  
  
Hồ Thái Hòa